

Biểu mẫu số 57-QĐCKQT

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Nam Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ, giữ lại
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	236.406.231.063	178.153.954.102	62.507.679.261	4.255.402.300	230.034.161.457	6.372.069.606	2.996.353.842	3.375.715.764
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	36.852.742.102	19.588.317.872	17.994.556.330	730.132.100	31.959.045.672	4.893.696.430	1.998.088.842	2.895.607.588
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	12.739.664.407	7.149.179.867	5.937.779.540	347.295.000	12.312.829.216	426.835.191	110.000.000	316.835.191
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	26.299.053.322	13.250.725.892	13.494.492.530	446.165.100	24.014.064.202	2.284.989.120	1.242.105.042	1.042.884.078
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.182.858.780	5.092.008.980	4.333.725.800	242.876.000	6.575.151.710	2.607.707.070	755.983.800	1.851.723.270
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.370.830.000	1.245.583.000	166.338.000	41.091.000	1.369.829.760	1.000.240	0	1.000.240
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	14.247.296.036	8.600.905.770	5.692.375.466	45.985.200	14.091.330.778	155.965.258	131.300.000	24.665.258
1	Văn phòng Đảng ủy phường	9.614.838.110	4.831.556.970	4.829.266.340	45.985.200	9.488.434.110	126.404.000	125.000.000	1.404.000
2	UBMT TQVN phường	4.632.457.926	3.769.348.800	863.109.126		4.602.896.668	29.561.258	6.300.000	23.261.258
III	KHỐI SỰ NGHIỆP	1.148.043.292	0	1.148.043.292	0	832.925.605	315.117.687	303.635.000	11.482.687
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường	876.756.592		876.756.592		566.349.305	310.407.287	303.635.000	6.772.287
2	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao phường Đông Hà	271.286.700		271.286.700		266.576.300	4.710.400		4.710.400

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ, giữ lại
V	KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC	135.292.538.342	126.370.474.906	12.054.053.436	3.131.990.000	134.712.263.302	580.275.040	453.330.000	126.945.040
1	Trường MN Ánh Hồng	4.537.643.912	4.346.558.212	211.794.700	20.709.000	4.537.643.912	0		0
2	Trường MN Hương Sen	9.077.361.527	8.517.819.007	562.848.520	3.306.000	9.074.296.984	3.064.543		3.064.543
3	Trường MN Sen Hồng	6.657.584.440	6.354.571.800	303.700.640	688.000	6.657.191.360	393.080		393.080
4	Trường MN Hoa Hồng	4.110.564.560	3.669.949.308	448.757.252	8.142.000	4.107.788.385	2.776.175		2.776.175
5	Trường MN Sao Mai	7.827.789.326	7.344.154.033	530.129.293	46.494.000	7.810.637.654	17.151.672		17.151.672
6	Trường TH Hòa Bình	7.494.239.595	6.967.600.199	882.469.396	355.830.000	7.494.239.595	0		0
7	Trường TH Hàm Nghi	15.362.990.506	14.692.299.797	1.435.795.709	765.105.000	15.362.742.748	247.758		247.758
8	Trường TH Võ Thị Sáu	10.542.739.212	10.296.790.975	681.335.237	435.387.000	10.542.730.212	9.000		9.000
9	Trường TH Lê Hồng Phong	13.231.511.807	11.783.743.533	1.998.936.274	551.168.000	13.075.031.099	156.480.708	152.850.000	3.630.708
10	Trường TH Lê Văn Tám	5.799.978.071	5.639.364.742	486.073.329	325.460.000	5.649.490.571	150.487.500	150.480.000	7.500
11	Trường THCS Nguyễn Huệ	12.687.058.820	11.436.171.032	1.312.386.788	61.499.000	12.648.069.583	38.989.237		38.989.237
12	Trường THCS Phan Đình Phùng	16.565.686.697	15.133.081.130	1.528.149.567	95.544.000	16.546.190.177	19.496.520		19.496.520
13	Trường THCS Nguyễn Du	9.545.161.076	8.934.128.737	807.563.339	196.531.000	9.516.298.671	28.862.405		28.862.405
14	Trường TH và THCS Trần Đại Nghĩa	11.852.228.793	11.254.242.401	864.113.392	266.127.000	11.689.912.351	162.316.442	150.000.000	12.316.442
VI	An ninh - Quốc phòng	169.833.000	0	169.833.000	0	169.653.000	180.000	0	180.000
1	Công an phường Nam Đông Hà	169.833.000		169.833.000		169.653.000	180.000		180.000
VII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	75.000.000	0	75.000.000	0	75.000.000	0	0	0
1	Chi cục thuế	45.000.000	0	45.000.000		45.000.000	0		0
2	KBNN KV XII - PGD số 9	30.000.000	0	30.000.000		30.000.000	0		0
VIII	Thực hiện các chính sách	209.103.000	0	209.103.000	0	209.103.000	0	0	0

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ, giữ lại
1	Các hợp tác xã (Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu dịch vụ thủy lợi)	209.103.000		209.103.000		209.103.000	0		0
VII	Các phường củ trước sáp nhập	35.672.010.884	16.445.075.687	19.226.935.197	0	35.672.010.884	0	0	0